

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-40

0
CÔ
CÔ
HỨ
NAV
ĐỊN
01
CÔ
CH
NG
A
ĐN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 12 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.598.537.545	187.166.391.119
110	I. Tài sản tài chính		168.099.097.320	187.104.142.981
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.308.251.480	21.528.110.124
111.1	1.1 Tiền		308.251.480	17.528.110.124
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	4.000.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	35.919.277.050	26.656.837.850
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	6.000.000.000	11.500.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	29.385.547.777	43.444.257.899
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	87.011.584.806	82.078.340.100
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600.731.340)	(600.731.340)
117	8. Các khoản phải thu	7	4.503.016.788	1.437.961.042
117.2	8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.503.016.788	1.437.961.042
117.4	8.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		4.503.016.788	1.437.961.042
118	9. Trả trước cho người bán		210.000.000	430.636.400
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.254.276.528	1.202.780.568
122	11. Các khoản phải thu khác	7	-	194.744.323
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(892.125.769)	(768.793.985)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		499.440.225	62.248.138
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	499.440.225	42.587.633
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.660.505
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.686.506.495	7.517.468.794
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.535.303.282	2.535.303.282
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	12	(764.696.718)	(764.696.718)
220	II. Tài sản cố định		912.894.393	1.049.448.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	896.227.743	1.022.781.987
222	- Nguyên giá		8.272.068.841	8.272.068.841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.375.841.098)	(7.249.286.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	16.666.650	26.666.652
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.792.279.780)	(4.782.279.778)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.138.308.820	3.832.716.873
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	308.770.000	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	413.634.176	208.881.735
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	3.415.904.644	3.315.065.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		176.285.044.040	194.683.859.913

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.595.718.732	20.645.064.929
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.595.718.732	20.645.064.929
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	900.000.000	6.300.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		900.000.000	6.300.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		-	2.202.561.550
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	490.575.795	456.602.604
323	4. Phải trả người lao động		-	310.104.000
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	186.505.813	11.357.137.584
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9.546.215	9.568.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.689.325.308	174.038.794.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	174.689.325.308	174.038.794.984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(12.310.674.692)	(12.961.205.016)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(12.293.977.391)	(13.410.580.346)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.697.301)	449.375.330
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.285.044.040	194.683.859.913

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	49.108.466.000	32.838.240.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	92.287.130.000	87.287.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	1.395.866.674.000	1.628.608.200.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dựa do chuyển nhượng		816.672.424.000	916.364.180.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88.750.000	88.750.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		574.200.000.000	702.615.070.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.905.500.000	9.540.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	1.345.170.000	1.344.960.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.345.170.000	1.344.960.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	8.081.696.074	13.937.888.057
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.081.696.074	13.937.888.057
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	8.081.696.074	13.937.888.057
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.081.696.070	13.937.888.053
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4


Thê Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.772.707.983	3.475.679.741
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a) 894.706	401.350.884
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b) 4.771.803.277	3.074.312.057
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.c) 10.000	16.800
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.c) 362.490.691	718.987.124
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.c) 1.554.404.491	2.211.124.563
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.217.200.001	578.465.753
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	519.667.580	817.386.942
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	500.000.000
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	362.759.315	720.913.774
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	28.d) 346.050.198	715.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		11.135.280.259	9.023.272.897
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.238.220.977	3.899.389.141
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a) 345.069	39.824
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b) 5.237.875.908	3.899.349.317
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	147.781.433	89.939.850
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	917.235.431	1.044.849.351
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	450.571.567	864.740.264
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	331.517.571	352.207.213
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	29 139.099.513	17.569.557
40	Cộng chi phí hoạt động		7.224.426.492	6.268.695.376

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.751.599	4.420.995
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		-	212.383.562
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.751.599	216.804.557
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31		
52	4.1 Chi phí lãi vay		17.288.356	61.167.466
60	Cộng chi phí tài chính		17.288.356	61.167.466
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	2.960.501.086	3.200.743.393
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		935.815.924	(290.528.781)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		957	610
72	8.2 Chi phí khác		6.000.726	1.309
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(5.999.769)	(699)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		929.816.155	(290.529.480)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.395.888.786	534.507.780
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(466.072.631)	(825.037.260)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	279.285.831	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		279.285.831	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		650.530.324	(290.529.480)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	35	(16)

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


 Phan Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		929.816.155	(290.529.480)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		274.422.787	193.300.717
03	- Khấu hao tài sản cố định		136.554.246	136.554.246
04	- Các khoản dự phòng		123.331.784	-
06	- Chi phí lãi vay		17.288.356	61.167.466
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.751.599)	(4.420.995)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.237.875.908	3.899.349.317
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.237.875.908	3.899.349.317
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4.771.803.277)	(3.074.312.057)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4.771.803.277)	(3.074.312.057)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.492.921.816)	10.714.584.771
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.728.511.831)	(37.298.096.560)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		5.500.000.000	16.500.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		14.058.710.122	3.447.281.043
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(4.933.244.706)	(30.000.000.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(3.065.055.746)	(82.178.484)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(51.495.960)	69.675.054
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		194.744.323	58.862.011.525
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(100.839.506)	(126.783.564)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(11.162.917.661)	(78.979.813)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(661.605.033)	(180.189.709)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(412.869.408)	-
44	- Lãi vay đã trả		(25.002.466)	(64.722.754)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1.981.925.150)	(334.850.541)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		187.217.273	(7.181.339)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(310.104.000)	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(22.067)	8.599.913
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.822.610.243)	11.442.393.268
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.751.599	4.420.995
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.751.599	4.420.995

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		11.070.000.000	33.100.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		11.070.000.000	33.100.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.470.000.000)	(31.300.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(16.470.000.000)	(31.300.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(5.400.000.000)</i>	<i>1.800.000.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(16.219.858.644)	13.246.814.263
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		21.528.110.124	5.572.881.382
101.1	- Tiền		17.528.110.124	872.881.382
101.2	- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.700.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	5.308.251.480	18.819.695.645
103.1	- Tiền		308.251.480	319.695.645
103.2	- Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	18.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		182.659.566.000	295.533.117.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(140.654.493.200)	(205.696.977.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(47.554.603.436)	(88.946.914.501)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(306.661.347)	(790.588.828)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		682.807.180	1.080.536.358
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(682.807.180)	(1.080.536.358)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(5.856.191.983)	98.636.371
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.937.888.057	10.654.036.953
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13.937.888.057	10.654.036.953
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.937.888.057	10.654.036.953
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	8.081.696.074	10.752.673.324
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.081.696.074	10.752.673.324
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		8.081.696.074	10.752.673.324

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2020		30/06/2019	30/06/2020
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.184.751.897)	(12.961.205.016)	(290.529.480)	-	650.530.324	-	(20.475.281.377)	(12.310.674.692)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.893.552.630)	(13.410.580.346)	534.507.780	-	1.116.602.955	-	(19.359.044.850)	(12.293.977.391)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(291.199.267)	449.375.330	(825.037.260)	-	(466.072.631)	-	(1.116.236.527)	(16.697.301)
TỔNG CỘNG		166.815.248.103	174.038.794.984	(290.529.480)	-	650.530.324	-	166.524.718.623	174.689.325.308

Thê Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế 02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	1.061.850	34.797.046.194
- Cổ phiếu	1.061.600	9.730.290.900
- Trái phiếu	250	25.066.755.294
Của nhà đầu tư	40.880.046	317.903.841.000
- Cổ phiếu	40.880.046	317.903.841.000
	41.941.896	352.700.887.194

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	201.758.000	122.976.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	106.493.480	17.405.134.124
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	4.000.000.000
	5.308.251.480	21.528.110.124

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	35.935.974.351	35.919.277.050	26.207.462.520	26.656.837.850
	35.935.974.351	35.919.277.050	26.207.462.520	26.656.837.850

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	64.381.880.806	64.381.880.806	59.448.636.100	59.448.636.100
	87.011.584.806	87.011.584.806	82.078.340.100	82.078.340.100

(*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có thời hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ đầu tiên là 10,2%; lãi suất của Trái phiếu áp dụng cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	6.000.000.000	11.500.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>11.500.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 94 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 4,25%/năm có số dư là 3.000.000.000 đồng đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 17) và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 4,75%/năm có số dư là 3.000.000.000 đồng.

d) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	25.494.546.777	41.235.210.899
Hoạt động ứng trước tiền bán	3.891.001.000	2.209.047.000
	<u>29.385.547.777</u>	<u>43.444.257.899</u>

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	35.935.974.351	26.207.462.520	35.919.277.050	26.656.837.850	841.642.195	2.109.992.712	(858.339.496)	(1.660.617.382)	35.919.277.050	26.656.837.850
Cổ phiếu niêm yết	35.935.974.351	26.207.462.520	35.919.277.050	26.656.837.850	841.642.195	2.109.992.712	(858.339.496)	(1.660.617.382)	35.919.277.050	26.656.837.850
KBC	3.885.803.467	111.467	4.237.642.950	108.150	351.839.483	-	-	(3.317)	4.237.642.950	108.150
BMP	479.280	479.280	259.500	226.000	-	-	(219.780)	(253.280)	259.500	226.000
CSM	135.397	135.397	89.400	81.900	-	-	(45.997)	(53.497)	89.400	81.900
DRC	229.455	229.455	106.800	139.800	-	-	(122.655)	(89.655)	106.800	139.800
SGT	6.313.229.464	6.226.499.633	5.455.278.400	4.566.282.000	-	-	(857.951.064)	(1.660.217.633)	5.455.278.400	4.566.282.000
NVB	25.736.097.288	19.980.007.288	26.225.900.000	22.090.000.000	489.802.712	2.109.992.712	-	-	26.225.900.000	22.090.000.000
AFS	87.011.584.806	82.078.340.100	87.011.584.806	82.078.340.100	-	-	-	-	87.011.584.806	82.078.340.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	87.011.584.806	82.078.340.100	87.011.584.806	82.078.340.100	-	-	-	-	87.011.584.806	82.078.340.100
SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu	64.381.880.806	59.448.636.100	64.381.880.806	59.448.636.100	-	-	-	-	64.381.880.806	59.448.636.100
- Trái phiếu MBLAND	64.381.880.806	59.448.636.100	64.381.880.806	59.448.636.100	-	-	-	-	64.381.880.806	59.448.636.100
	122.947.559.157	108.285.802.620	122.930.861.856	108.735.177.950	841.642.195	2.109.992.712	(858.339.496)	(1.660.617.382)	122.930.861.856	108.735.177.950

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2020.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600.731.340	600.731.340
Tại ngày 30/06	600.731.340	600.731.340

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.363.031.509	1.204.191.784
Phải thu lãi hoạt động Margin	139.985.279	233.769.258
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.254.276.528	1.202.780.568
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	<i>1.254.276.528</i>	<i>1.202.780.568</i>
Phải thu khác	-	194.744.323
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>-</i>	<i>194.744.323</i>
	5.757.293.316	2.835.485.933

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	242.906.359	-
Phí dịch vụ cung cấp thông tin	60.000.000	-
Phí dịch vụ quản lý thành viên	29.999.994	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô	15.358.422	38.520.918
Chi phí dịch vụ duy trì kết nối đường truyền	67.999.996	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.175.454	4.066.715
	499.440.225	42.587.633

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	174.074.069	81.855.856
Phí bản quyền phần mềm máy tính	43.111.112	1.347.230
Phí thuê kênh GIA	73.846.155	22.153.850
Phí dịch vụ gói Fiber	13.680.000	1.440.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	67.874.767	49.545.748
Phí gia hạn chứng thư số SSL cho tên miền Trading.nvs.vn	14.872.000	21.736.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.176.073	30.803.051
	413.634.176	208.881.735

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	298.770.000
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	308.770.000	308.770.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	3.300.000.000	3.300.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	764.696.718	764.696.718
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	764.696.718	764.696.718
	764.696.718	764.696.718

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	1.611.007.273	6.661.061.568	8.272.068.841
Tại ngày 30/06/2020	1.611.007.273	6.661.061.568	8.272.068.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	792.078.599	6.457.208.255	7.249.286.854
Khấu hao trong kỳ	46.003.878	80.550.366	126.554.244
Tại ngày 30/06/2020	838.082.477	6.537.758.621	7.375.841.098
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	818.928.674	203.853.313	1.022.781.987
Tại ngày 30/06/2020	772.924.796	123.302.947	896.227.743

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.146.949.713 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Tại ngày 30/06/2020	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	4.515.511.278	57.216.000	209.552.500	4.782.279.778
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	-	-	10.000.002
Tại ngày 30/06/2020	4.525.511.280	57.216.000	209.552.500	4.792.279.780
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	26.666.652	-	-	26.666.652
Tại ngày 30/06/2020	16.666.650	-	-	16.666.650

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.708.946.430 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.154.567.916	2.248.472.733
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.141.336.728	946.592.405
Số dư cuối kỳ	<u>3.415.904.644</u>	<u>3.315.065.138</u>

17 . VAY NGẮN HẠN

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.300.000.000	11.070.000.000	(16.470.000.000)	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	6.300.000.000	11.070.000.000	(16.470.000.000)	900.000.000
	<u>6.300.000.000</u>	<u>11.070.000.000</u>	<u>(16.470.000.000)</u>	<u>900.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng thấu chi số 0306/2020/2377477/HĐTC ngày 03/06/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành có các điều khoản chi tiết sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 2.940.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ đắp nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/8/2020;
- + Lãi suất cho vay: 5,65%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	443.019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	279.285.831	412.869.408
Thuế Thu nhập cá nhân	211.289.964	43.290.177
	<u>490.575.795</u>	<u>456.602.604</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	139.315	7.853.425
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	55.023.905	83.919.365
Chi phí đường truyền trang web	19.071.450	19.571.450
Trích trước chi phí điện nước	23.125.397	22.427.534
Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu	-	11.000.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	89.145.746	223.365.810
	186.505.813	11.357.137.584

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,46%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,54%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(12.293.977.391)	(13.410.580.346)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.697.301)	449.375.330
	(12.310.674.692)	(12.961.205.016)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(13.410.580.346)	(19.893.552.630)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(466.072.631)	(825.037.260)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	1.116.602.955	534.507.780
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(12.293.977.391)	(19.359.044.850)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(12.293.977.391)	(19.359.044.850)

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	49.108.466.000	32.838.240.000
	49.108.466.000	32.838.240.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	92.287.130.000	87.287.130.000
	92.287.130.000	87.287.130.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	816.672.424.000	916.364.180.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	574.200.000.000	702.615.070.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.905.500.000	9.540.200.000
	1.395.866.674.000	1.628.608.200.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.345.170.000	1.344.960.000
	1.345.170.000	1.344.960.000
25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.081.696.074	13.937.888.057
1. Nhà đầu tư trong nước	8.081.696.070	13.937.888.053
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	8.081.696.074	13.937.888.057
26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.081.696.074	13.937.888.057
1.1. Nhà đầu tư trong nước	8.081.696.070	13.937.888.053
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	8.081.696.074	13.937.888.057
27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	25.634.532.056	41.468.980.157
1.1 Phải trả gốc margin	25.494.546.777	41.235.210.899
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	25.494.546.777	41.235.210.899
1.2 Phải trả lãi margin	139.985.279	233.769.258
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	139.985.279	233.769.258
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.891.001.000	2.209.047.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.891.001.000	2.209.047.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.891.001.000	2.209.047.000
	29.525.533.056	43.678.027.157

28 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	717.000	1.062.069	-	345.069	401.350.884	39.824
Trái phiếu chưa niêm yết	235.238.650.000	235.237.755.294	894.706	-	-	-
	235.239.367.000	235.238.817.363	894.706	345.069	401.350.884	39.824

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán 6 tháng đầu năm 2020	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	35.935.974.351	35.919.277.050	841.642.195	(858.339.496)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	4.771.803.277	(5.237.875.908)
Cổ phiếu niêm yết	35.935.974.351	35.919.277.050	841.642.195	(858.339.496)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	4.771.803.277	(5.237.875.908)
- KBC	3.885.803.467	4.237.642.950	351.839.483	-	-	(3.317)	413.066.650	(61.223.850)
- BMP	479.280	259.500	-	(219.780)	-	(253.280)	89.750	(56.250)
- CSM	135.397	89.400	-	(45.997)	-	(53.497)	21.000	(13.500)
- DRC	229.455	106.800	-	(122.655)	-	(89.655)	31.200	(64.200)
- SGT	6.313.229.464	5.455.278.400	-	(857.951.064)	-	(1.660.217.633)	2.362.734.677	(1.560.468.108)
- NVB	25.736.097.288	26.225.900.000	489.802.712	-	2.109.992.712	-	1.995.860.000	(3.616.050.000)
	35.935.974.351	35.919.277.050	841.642.195	(858.339.496)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	4.771.803.277	(5.237.875.908)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	10.000	16.800
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	362.490.691	718.987.124
Từ các khoản cho vay	1.554.404.491	2.211.124.563
	1.916.905.182	2.930.128.487
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	346.050.198	715.000
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	346.050.198	-
- Doanh thu khác	-	715.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	346.050.198	715.000
29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	139.099.513	17.569.557
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	15.767.729	17.569.557
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	123.331.784	-
	139.099.513	17.569.557
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.751.599	4.420.995
Lãi trả trước khoản tiền mua trái phiếu	-	212.383.562
	2.751.599	216.804.557
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.288.356	61.167.466
	17.288.356	61.167.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.452.274.082	1.621.683.648
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	92.578.250	91.979.000
Chi phí vật tư văn phòng	-	1.121.227
Chi phí công cụ, dụng cụ	26.306.854	21.781.960
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	95.440.368	95.440.368
Chi phí thuế, phí và lệ phí	180.693.672	117.019.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.358.178	916.539.130
Chi phí khác	73.849.682	335.178.454
	2.960.501.086	3.200.743.393

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	929.816.155	(290.529.480)
Các khoản điều chỉnh tăng	466.622.999	854.528.028
- Chi phí không hợp lệ	550.368	29.490.768
- Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại khoản đầu tư	466.072.631	825.037.260
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.000)	(4.476.512.186)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.000)	(16.800)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.476.495.386)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.396.429.154	(3.912.513.638)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	279.285.831	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	412.869.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(412.869.408)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	279.285.831	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	650.530.324	(290.529.480)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	650.530.324	(290.529.480)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(16)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.308.251.480	-	21.528.110.124	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	35.919.277.050	-	26.656.837.850	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	11.500.000.000	-
Các khoản cho vay	93.767.428.583	(600.731.340)	102.892.893.999	(600.731.340)
Các khoản phải thu	5.757.293.316	(892.125.769)	2.835.485.933	(768.793.985)
	146.752.250.429	(1.492.857.109)	165.413.327.906	(1.369.525.325)
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Vay và nợ			900.000.000	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			9.546.215	2.212.129.832
Chi phí phải trả			186.505.813	11.357.137.584
			1.096.052.028	19.869.267.416

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	35.919.277.050	-	-	35.919.277.050
	35.919.277.050	-	-	35.919.277.050
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.656.837.850	-	-	26.656.837.850
	26.656.837.850	-	-	26.656.837.850

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản cổ tức, tiền lãi các khoản tài sản tài chính) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.308.251.480	-	-	5.308.251.480
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Các khoản cho vay	93.166.697.243	-	-	93.166.697.243
Các khoản phải thu	4.865.167.547	-	-	4.865.167.547
	109.340.116.270	-	-	109.340.116.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.528.110.124	-	-	21.528.110.124
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Các khoản cho vay	102.292.162.659	-	-	102.292.162.659
Các khoản phải thu	2.066.691.948	-	-	2.066.691.948
	137.386.964.731	-	-	137.386.964.731

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	9.546.215	-	-	9.546.215
Chi phí phải trả	186.505.813	-	-	186.505.813
	1.096.052.028	-	-	1.096.052.028
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.129.832	-	-	2.212.129.832
Chi phí phải trả	11.357.137.584	-	-	11.357.137.584
	19.869.267.416	-	-	19.869.267.416

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	882.426.895	7.989.907.984	2.262.945.380	11.135.280.259
Chi phí hoạt động	1.367.806.998	5.386.002.410	470.617.084	7.224.426.492
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	2.751.599
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.977.789.442
Kết quả hoạt động	(485.380.103)	2.603.905.574	1.792.328.296	935.815.924
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.778.055.403	122.930.861.856	39.287.833.225	165.996.750.484
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.288.293.556
Tổng tài sản	3.778.055.403	122.930.861.856	39.287.833.225	176.285.044.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.595.718.732
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.595.718.732

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	VND 633.904.000	VND 583.388.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Thê Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020

